

Số: 06 /2023/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 81/TTr-STNMT ngày 06 tháng 02 năm 2023.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung khoản 10 vào Điều 11 của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“10. Quy định về vị trí, giới hạn mỗi vị trí, mức giá đất các vị trí đối với các trường hợp phải xác định giá đất cụ thể theo quy định trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (trừ trường hợp không phải xác định giá đất cụ thể và trường hợp xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất vẫn thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, khoản 1 đến khoản 8 Điều 11 của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh), cụ thể như sau:

- a) Quy định về vị trí: Được phân tối đa làm 3 vị trí
- b) Giới hạn mỗi vị trí được xác định như sau
 - Đối với dự án tiếp giáp các bãi biển trên địa bàn thành phố Phú Quốc (trừ Bãi Trường):
 - + Vị trí 1: Được tính từ hành lang bãi biển vào đến mét thứ 400.
 - + Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800.
 - + Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.
 - Giới hạn vị trí đất tại Bãi Trường, thành phố Phú Quốc:
 - + Vị trí 1: Được tính từ hành lang bãi biển vào đến mét thứ 350.
 - + Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700.
 - + Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp – An Thới.
 - Đối với dự án tiếp giáp các tuyến đường và các bãi biển áp dụng chung cho toàn tỉnh Kiên Giang (trừ các bãi biển ở Phú Quốc):
 - + Vị trí 1: Được tính từ hành lang lộ giới hoặc hành lang bãi biển vào đến mét thứ 50.
 - + Vị trí 2: Tính từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100.
 - + Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 100 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.
 - Đối với dự án tiếp giáp các tuyến đường nhánh của tuyến đường chính mà tuyến đường nhánh đó chưa có tên trong Bảng giá đất thì xác định là vị trí 2, 3 của tuyến đường chính. Trong đó:
 - + Vị trí 2: Được tính từ hành lang lộ giới mà thửa đất, khu đất đó tiếp giáp

vào đến mét thứ 50.

+ Vị trí 3: Tính từ sau mét thứ 50 đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

- Trường hợp thửa đất, khu đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau (vừa tiếp giáp tuyến đường, vừa tiếp giáp bãi biển; tiếp giáp 02 tuyến đường song song,...) thì giới hạn vị trí đất được xác định theo vị trí có mức giá đất cao nhất, nếu giới hạn vị trí giao nhau thì giới hạn vị trí được xác định theo vị trí có mức giá đất cao hơn tại vị trí giao nhau đó.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Phụ lục 01 Bảng giá đất thành phố Rạch Giá được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi nội dung tại số thứ tự thứ 6, mục Khu lân biển phần II. Phường nội đô thị của Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
KHU LÂN BIỂN		
6	Đường 3 Tháng 2	
	- Từ Lý Nhân Tông - Cô Bắc	15.000
	- Từ Cô Bắc - Lạc Hồng	19.200
	- Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	14.400
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Công Kênh Cụt	13.500

b) Bãi bỏ số thứ tự 10, mục Khu đô thị Phú Cường phần II. Phường nội đô thị của Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

c) Bổ sung phần III vào Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị như sau:

“III. Các dự án khu dân cư, tái định cư theo giá dự án”.

2. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự thứ 10, phần VI, điểm b của Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn, Phụ lục 05 Bảng giá đất huyện Châu Thành như sau:

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
10	Lộ ấp Vĩnh Thành A	
	- Từ Đình Nguyễn Trung Trực - cầu Chín Trĩ	500
	- Từ chợ đến Đình Nguyễn Trung Trực	720

3. Phụ lục 12 Bảng giá đất thành phố Phú Quốc được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Bổ sung số thứ tự 63, 64 vào điểm b Bảng 2. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường như sau:

“63. Giá đất ở đối với dự án Khu đô thị Suối Lớn (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân” tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc:

- Các tuyến đường chính đầu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT46) hoặc đầu nối đường Cửa Lấp – An Thới: 12.000.000 đồng/m².

- Các tuyến đường còn lại: 9.600.000 đồng/m².

- Đối với các nền góc thì tính tăng thêm 20% so với giá đất của tuyến đường đó.

64. Giá đất ở đối với dự án Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc:

- Các tuyến đường chính đầu nối với đường từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) – Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ): 8.000.000 đồng/m².

- Các tuyến đường còn lại: 6.400.000 đồng/m².

- Đối với các nền góc thì tính tăng thêm 20% so với giá đất của tuyến đường đó.”

b) Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự thứ 2, phần I của Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
2	Nguyễn Trung Trực	
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	25.000
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	20.000
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - ngã ba cầu Bến Tràm 1	16.000

c) Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự thứ 1, 2 của Bảng 4. Giá đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại); đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các bãi biển, như sau:

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Bãi Trường			



TT	Tên bãi biển - Vị trí	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
<i>- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH Bim Kiên Giang</i>				
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	6.563	4.594	3.938
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	5.250	3.675	3.150
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	4.043	2.830	2.426
<i>- Từ hết ranh giới Công ty TNHH Bim Kiên Giang về phía An Thới</i>				
	Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	6.250	4.375	3.750
	Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	5.000	3.500	3.000
	Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	3.850	2.695	2.310
2	Bãi Sao, Bãi Khem, bãi Mũi Ông Đội			
	<i>Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400</i>	6.250	4.375	3.750
	<i>Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800</i>	5.000	3.500	3.000
	<i>Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch</i>	3.850	2.695	2.310

4. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự thứ 29 của Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị, Phụ lục 13 Bảng giá đất huyện Tân Hiệp như sau:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đường	Vị trí 1
29	Khu đô thị Sao Mai - thị trấn Tân Hiệp	
	Đường Nguyễn Huệ	10.000
	Đường Nguyễn Huệ (đoạn bên kênh 19/5)	3.500
	Đường Bùi Thị Xuân	4.000
	Đường Đống Đa	10.000
	Đường Trương Định	10.000
	Đường Bạch Đằng	5.000



Điều 6. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2023. *Zan*

Nơi nhận:

- Như Điều 6 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ TN&MT);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- TT.Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- VP Đ.ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (05 bản);
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH; P.NC;
- Lưu: VT, STNMT, hdtan (01 bản).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Minh

Lâm Minh Thành

